

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 1213/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 24/09/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	VCK	300	0,30%
2	VCB	1.700	3,44%
3	SSB	400	0,28%
4	VPB	16.000	15,36%
5	MBB	14.500	10,02%
6	HCM	1.000	0,88%
7	STB	4.600	12,22%
8	EIB	2.100	1,20%
9	VCI	1.300	0,91%
10	MSB	2.300	1,12%
11	OCB	200	0,07%
12	BID	500	0,63%
13	HDB	9.900	9,57%
14	CTG	2.000	2,12%
15	ACB	7.700	5,80%
16	SSI	9.400	6,77%
17	NAB	100	0,04%
18	TPB	1.800	0,92%
19	SHB	19.400	7,84%
20	VIB	1.600	0,75%
21	TCX	200	0,21%
22	VND	2.000	1,02%
23	TCB	10.600	12,14%
24	VIX	11.500	5,14%

I	Chứng khoán/Stock	2.858.830.000	98,75%
II	Tiền/Cash(VND)	36.311.667	1,25%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.895.141.667	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.858.830.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.895.141.667
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	36.311.667

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	25.500	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	20.850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	20.200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	36.350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 24/09/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 23/09/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	25,00	-25,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.500.000,00	23.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28.100,00	28.750,00	-650,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	607.979.750.209,00	606.220.912.141,00	1.758.838.068,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.895.141.667,00	2.886.766.248,00	8.375.419,00
của 1 CCQ/ per Share	28.951,41	28.867,66	83,75
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.794,05	2.811,31	-17,26

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 23/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 23/09/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 22/09/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative